

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án hỗ trợ di dời mồ mả trên đất quốc phòng
thuộc đơn vị Đại đội hỗn hợp Đảo Cù Lao Xanh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo Công văn số 3942/UBND-NC ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về việc lập phương án di dời các mồ mả trên đất quốc phòng đơn vị Đại đội hỗn hợp Đảo Cù Lao Xanh;

Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại Văn bản số 1959/BCH-VP ngày 04/7/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 837/TTr-STNMT ngày 13/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án hỗ trợ di dời mồ mả trên đất quốc phòng thuộc đơn vị Đại đội hỗn hợp Đảo Cù Lao Xanh, với một số nội dung như sau:

1. Tổng giá trị hỗ trợ di dời mồ mả, vật kiến trúc là **1.149.780.000 đồng** (Một tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị hỗ trợ mồ mả, vật kiến trúc: 1.099.780.000 đồng.
- Giá trị hỗ trợ di chuyển mồ mả: 50.000.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các kiến nghị, nội dung lưu ý của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 837/TTr-STNMT ngày 13/7/2023 theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND xã Nhơn Châu;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K18, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ DI DỜI MỎ MÃ TRÊN ĐẤT QUỐC PHÒNG THUỘC ĐƠN VỊ ĐẠI ĐỘI
HỒN HỢP ĐÀO CÙ LAO XANH TẠI THÔN TÂY, XÃ NHƠN CHÂU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mộ		Tổng mộ	Giá trị hỗ trợ (đồng)			
			Mộ đất	Mộ xây		Mỏ mã	Vật kiến trúc	Di chuyển mỏ mã	Giá trị hỗ trợ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)	(7)	(8)	(9)	(10) = (7)+(8)+(9)
1	Trần Ổ	Thôn Trung, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
2	Phan Văn Tùng	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		1	1	29.795.769		500.000	30.295.769
3	Nguyễn Văn Tuấn	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		9	9	40.779.000		4.500.000	45.279.000
4	Hồ Văn Nghệ	Thôn Đông, xã Nhơn Châu	1	4	5	204.349.149		2.500.000	206.849.149
5	Lê Văn Thương	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		4	4	18.124.000	4.553.500	2.000.000	24.677.500
6	Hồ Văn Mạnh	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		1	1	30.474.857	6.811.850	500.000	37.786.707
7	Nguyễn Văn Hét	Thôn Trung, xã Nhơn Châu	2		2	5.400.000		1.000.000	6.400.000
8	Nguyễn Văn Bung	Thôn Tây	1		1	2.700.000		500.000	3.200.000
9	Trần Thị Dạ	Thôn Tây	1		1	2.700.000	1.420.125	500.000	4.620.125
10	Trần Văn Quên	Thôn Trung, xã Nhơn Châu	1	1	2	38.684.679	5.094.000	1.000.000	44.778.679
11	Lê Tấn Dũng	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		5	5	74.723.357	2.594.000	2.500.000	79.817.357
12	Phan Văn Tiến	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		2	2	27.919.780		1.000.000	28.919.780
13	Nguyễn Văn Đủ	Thôn Trung, xã Nhơn Châu	2		2	5.400.000		1.000.000	6.400.000
14	Nguyễn Văn Hà	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		1	1	10.669.000	4.770.188	500.000	15.939.188
15	Hồ Văn Cường	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	2	4	6	55.762.769	591.360	3.000.000	59.354.129
16	Nguyễn Văn Thân	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	1		1	2.700.000	405.750	500.000	3.605.750
17	Trần Văn Mười	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		1	1	14.935.549	4.638.600	500.000	20.074.149
18	Nguyễn Văn Mông	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
19	Võ Văn Diễn	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		1	1	6.486.000		500.000	6.986.000
20	Lê Văn Luận	Thôn Trung, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
21	Lê Văn Còn	Thôn Đông, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
22	Huỳnh Thanh Phúc	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		3	3	18.429.571		1.500.000	19.929.571
23	Lê Văn Vân	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		2	2	9.062.000		1.000.000	10.062.000
24	Nguyễn Văn Bé	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		5	5	58.585.736	13.925.600	2.500.000	75.011.336
25	Tà Văn Biển	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		1	1	12.563.901		500.000	13.063.901

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Loại mộ		Tổng mộ	Giá trị hỗ trợ (đồng)			
			Mộ đất	Mộ xây		Mồ mả	Vật kiến trúc	Di chuyển mồ mả	Giá trị hỗ trợ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)	(7)	(8)	(9)	(10) = (7)+(8)+(9)
26	Nguyễn Đình Minh	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		2	2	9.062.000		1.000.000	10.062.000
27	Nguyễn Thị Bích Loan	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		2	2	9.062.000		1.000.000	10.062.000
28	Nguyễn Thị Thiêm	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		2	2	9.062.000	3.950.050	1.000.000	14.012.050
29	Phan Thị Liễu	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		2	2	13.898.571		1.000.000	14.898.571
30	Đỗ Văn Gieo	Thôn Trung, xã Nhơn Châu		3	3	46.905.052	2.594.000	1.500.000	50.999.052
31	Phan Văn Tuấn	Thôn Trung, xã Nhơn Châu	2		2	5.000.000		1.000.000	6.000.000
32	Hồ Thị Chó, con Trương Văn Hiếu	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	2	3	5	25.354.000	2.142.400	2.500.000	29.996.400
33	Đinh Văn Quon	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	1	3	4	18.048.000		2.000.000	20.048.000
34	Trương Văn Hiếu	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
35	Đặng Ngọc Hoan	Thôn Tây, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
36	Nguyễn Văn Gạch	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		5	5	35.650.923	4.686.500	2.500.000	42.837.423
37	Dương Chí Thiên	Thôn Tây, xã Nhơn Châu		3	3	93.704.835	39.884.274	1.500.000	135.089.109
38	Huỳnh Ngọc Tấn	Thôn Đông, xã Nhơn Châu		1	1	29.555.357	2.264.000	500.000	32.319.357
39	Dương Thị Giàu	Thôn Đông, xã Nhơn Châu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
40	Hồ Nhật Thành	Thôn Phú Dương, xã Xuân Tịnh, Sông Cầu	1		1	2.500.000		500.000	3.000.000
41	UBND xã Nhơn Châu	Thôn Đông, xã Nhơn Châu	5		5	12.566.950	1.339.000	2.500.000	16.405.950
TỔNG CỘNG			29	71	100	998.114.805	101.665.197	50.000.000	1.149.780.002